

20 Tháng Tư 2021

Bản tin cuối ngày Việt Nam

Để đăng ký nhận bản tin, vui lòng liên hệ chúng tôi qua: cs@miraeeasset.com.vn



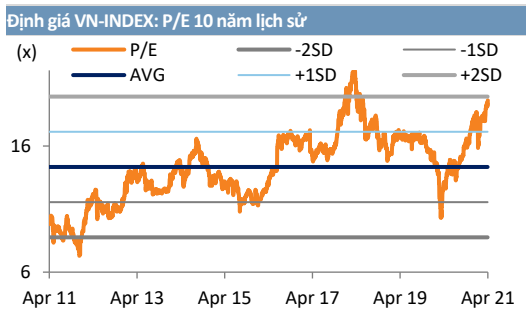
Tổng quan thị trường				
	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
VN-INDEX	1,268.28	0.61	6.22	59.54
HNX	296.48	0.25	6.76	170.31
UPCOM	81.73	-0.32	0.30	55.26
MSCI EM	1,348.55	-0.01	0.88	49.95
NIKKEI	29,100.38	-1.97	-2.32	47.95
HANG SENG	29,135.73	0.10	0.50	19.75
KOSPI	3,220.70	0.68	5.96	69.66
FTSE	6,963.46	-0.52	3.80	19.79
S&P 500	4,163.26	-0.53	6.39	47.47
NASDAQ	13,914.77	-0.98	5.29	62.54

Định giá thị trường			
	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VN-INDEX	19.62	2.66	13.64
SET INDEX	39.53	1.72	4.35
JCI INDEX	25.54	1.55	4.71
PCOMP INDEX	28.58	1.61	5.81

Lãi suất tham chiếu				
	Thị giá	1D (bps)	1M (bps)	1Y (bps)
Cơ bản	4.00	0	0	-100
5 năm	1.16	0	3	-131
10 năm	2.38	-1	-8	-79

Tỷ giá ngoại hối				
	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
US\$/VND	23,075	-0.05	-0.03	1.63
US\$/KRW	1,112	0.45	1.44	9.74
US\$/JPY	108	-0.27	0.36	-0.77
US\$/EUR	0.83	-0.26	-1.12	-9.98
US\$/GBP	0.71	-0.01	-0.89	-11.10
US\$/SGD	1.33	0.21	1.05	7.04

Giá trị giao dịch bình quân/ngày (triệu US\$)			
	Gần nhất	TB 1 tháng	TB 1 năm
VN-INDEX	787	671	366
HNX	114	123	48
UPCOM	36	48	23



Nhận định thị trường

Áp lực chốt lời hiện hữu

Tiếp nối phiên tăng điểm mạnh ngày hôm qua, nhà đầu tư tỏ ra hưng phấn và lực mua vào mạnh trong suốt phiên giao dịch buổi sáng. Sang đầu phiên chiều lực bán và chốt lời diễn ra mạnh khiến VN-Index điều chỉnh, có thời điểm về sát mốc tham chiếu. Tuy nhiên, lực mua mạnh quay trở lại các mã vốn hóa lớn và giúp VN-Index đóng cửa tại 1.268,2 điểm, tăng 7,7 điểm, tương ứng +0,6% so với phiên giao dịch ngày hôm trước. Thanh khoản 3 sàn lần lượt là HOSE: 23.100 tỷ đồng, HNX: 3.066 tỷ đồng, UPCOM: 975 tỷ đồng.

Phiên giao dịch tăng điểm có sự đóng góp chủ yếu của 3 mã vốn hóa lớn là VCB (+4,6%), VHM (+3,9%), VNM (+3,3%), khi số mã giảm (227) lớn hơn số mã tăng (187). Bên cạnh đó, KDH (+3,2%), MWG (+3,7%), PDR (+4,6%) tiếp giao dịch ấn tượng tăng điểm mạnh trong phiên hôm nay.

Khối ngoại tiếp tục đà bán ròng mạnh trong 1 tuần vừa qua, tập trung chủ yếu vào VNM và VHM trong phiên ngày hôm nay.

Phiên giao dịch tăng điểm nhẹ, kèm theo thanh khoản tăng khiến các chỉ số kỹ thuật của VN-Index được cải thiện. Điểm số kỹ thuật theo thang điểm của Mirae Asset tăng từ +3 lên +5, thể hiện trạng thái **KHẢ QUAN** trong ngắn hạn.

Trần Duy Lam, Analyst, 84-8-39102222, lam.td@miraeeasset.com.vn

Cập nhật kỹ thuật các chỉ số

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn (*)	Trạng thái
VNINDEX	5	KHẢ QUAN
VN30	5	KHẢ QUAN
VN30F1M	2	TRUNG TÍNH
VN DIAMOND	0	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	0	TRUNG TÍNH
Shanghai Composite	6	KHẢ QUAN
Kospi	7	KHẢ QUAN
Nikkei 225	-5	TIÊU CỰC
FTSE 100 (EU)	0	TRUNG TÍNH
Dow Jones	4	KHẢ QUAN

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: **TIÊU CỰC** (-7 đến -4 điểm), **TRUNG TÍNH** (-3 đến +3 điểm), & **TÍCH CỰC** (+4 đến +7 điểm).

Bản tin thị trường

Phân tích kỹ thuật

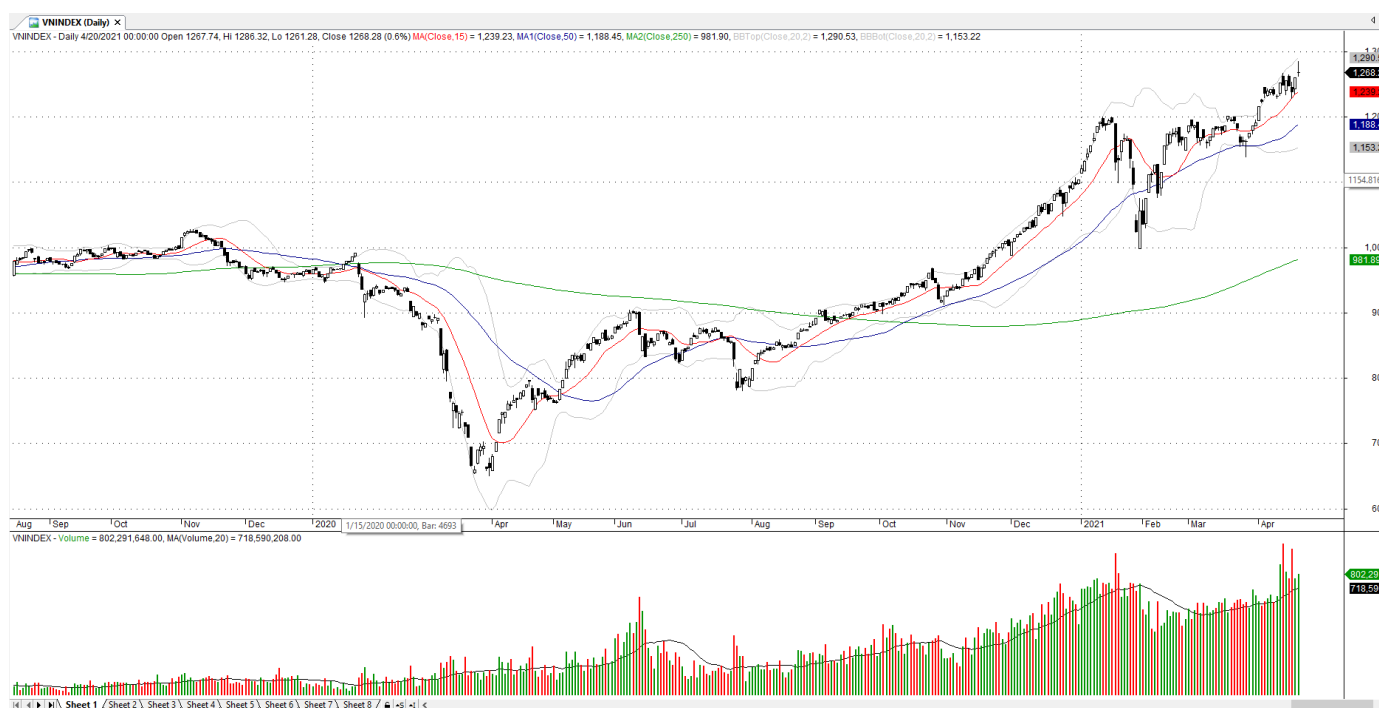
Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VNINDEX	5	KHẢ QUAN
VN30	5	KHẢ QUAN
VN30F1M	2	TRUNG TÍNH
VN DIAMOND	0	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	0	TRUNG TÍNH

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Chỉ tiêu VN-Index	Chỉ tiêu	Điểm số
Đóng cửa (20/04/2021)	Kháng cự 1	1.300
Xu hướng ngắn hạn (1 – 4 tuần)	Kháng cự 2	1.400
Xu hướng trung hạn (3 - 6 tháng)	Hỗ trợ 1	1.150
Xu hướng dài hạn (6 - 12 tháng)	Hỗ trợ 2	1.100

VN-Index tăng mạnh theo đà từ phiên giao dịch hôm qua và đảo chiều đột ngột về sát mốc tham chiếu, tuy nhiên vẫn lấy lại được đà tăng vào cuối phiên. 1.300 điểm là mốc kháng cự tiếp theo.

Đồ thị kỹ thuật VN-INDEX (chart ngày)



Nguồn: Vietstock

CẬP NHẬT PHẢI SINH

Chỉ tiêu		Chỉ tiêu	Điểm số
VN30F1M - đóng cửa (20/04/2021)	1.300	Kháng cự 1	1.300
Xu hướng ngắn hạn (chart ngày)	TRUNG TÍNH	Kháng cự 2	1.400
VN30 - đóng cửa	1.312	Hỗ trợ 1	1.150
Chênh lệch VN30F1M & VN30	-12,6	Hỗ trợ 2	1.100

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VN30F1M (chart 15 phút)	+3	TRUNG TÍNH
VN30F1M (chart 60 phút)	-4	TIÊU CỰC
VN30F1M (chart ngày)	+2	TRUNG TÍNH

VN30F1M có phiên đảo chiều đột ngột khi thị trường cơ sở xoay chiều, spread trong ngày ở mức cao với 52 điểm.

Đồ thị kỹ thuật VN30F1M (chart ngày)



Nguồn: Fdata

ĐIỂM SỐ KỸ THUẬT NGẮN HẠN - TOP 100 MÃ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH CAO NHẤT 1 THÁNG

Mã	Đóng cửa	KLTB 20N	Điểm kỹ thuật (*)	Xu hướng ngắn hạn	Vốn hóa	P/E	P/BV
Đơn vị	(KVNĐ)				(tỷ đồng)	(lần)	(lần)
AAA	17.5	4,439,970	2	TRUNG TÍNH	3,881	12.6	1.1
ACB	33.6	7,899,755	-6	TIÊU CỰC	72,628	9.4	2.0
AGR	11.65	1,499,150	-5	TIÊU CỰC	2,460	20.4	1.2
ASM	15.3	2,923,345	-2	TRUNG TÍNH	3,961	8.2	0.9
BCG	13.8	1,545,340	-6	TIÊU CỰC	2,808	9.3	1.3
BID	43.2	3,562,810	-6	TIÊU CỰC	173,751	24.8	2.3
BSR	16.5	14,629,295	-6	TIÊU CỰC	51,158	#N/A N/A	1.6
BVH	60	1,067,085	-6	TIÊU CỰC	44,539	28.8	2.2
BVS	22.5	1,090,465	-5	TIÊU CỰC	1,625	13.2	0.9
CEO	11	7,024,640	-6	TIÊU CỰC	2,831	#N/A N/A	1.0
CII	22.65	3,299,605	-7	TIÊU CỰC	5,410	22.0	1.1
CTD	69.2	700,540	-4	TIÊU CỰC	5,140	16.6	0.6
CTG	42	15,472,490	0	TRUNG TÍNH	156,383	11.4	1.8
CTR	87.7	532,380	-2	TRUNG TÍNH	6,295	22.5	5.9
DBC	58.6	1,850,095	-2	TRUNG TÍNH	6,139	4.2	1.4
DCM	17	3,283,810	-7	TIÊU CỰC	9,000	16.7	1.4
DGC	69.9	615,300	2	TRUNG TÍNH	10,399	11.0	2.5
DIG	28.55	3,854,115	-2	TRUNG TÍNH	9,901	13.7	2.1
DPM	19.2	1,836,485	-6	TIÊU CỰC	7,514	10.9	0.9
DRC	27.65	1,521,000	-4	TIÊU CỰC	3,285	11.6	1.9
DXG	25.65	7,402,685	6	KHẢ QUAN	13,294	#N/A N/A	2.2
FIT	10.65	4,929,740	-3	TRUNG TÍNH	2,713	48.1	0.9
FLC	12.8	40,370,256	-2	TRUNG TÍNH	9,088	56.8	1.0
FPT	82.9	2,243,760	7	KHẢ QUAN	65,418	18.3	4.1
FRT	29.4	2,014,310	-6	TIÊU CỰC	2,322	93.9	1.9
GAS	88	826,215	0	TRUNG TÍNH	168,428	21.5	3.5
GEX	25.6	8,161,390	0	TRUNG TÍNH	12,499	15.1	1.8
GMD	33.3	2,579,800	-7	TIÊU CỰC	10,036	29.0	1.7
GTN	20.75	841,585	-4	TIÊU CỰC	5,188	53.4	2.0
GVR	25.2	3,099,100	-7	TIÊU CỰC	100,800	26.7	2.1
HAG	5.81	11,218,115	-4	TIÊU CỰC	5,388	#N/A N/A	1.1
HBC	17.3	6,298,245	-6	TIÊU CỰC	3,994	46.3	1.1
HCM	32	4,075,010	-4	TIÊU CỰC	9,761	13.0	2.0
HDB	27.2	4,712,525	-2	TRUNG TÍNH	43,350	10.2	1.9
HDC	42	655,500	-5	TIÊU CỰC	2,794	12.1	2.5
HDG	40.05	1,090,605	-7	TIÊU CỰC	6,179	6.5	2.0
HHS	7.2	6,599,875	-5	TIÊU CỰC	1,978	6.7	0.5
HNG	12	14,575,140	0	TRUNG TÍNH	13,303	616.1	1.5
HPG	57.2	22,312,210	4	KHẢ QUAN	189,520	14.1	3.2
HQC	4.55	23,303,230	2	TRUNG TÍNH	2,169	226.0	0.5
HSG	31.55	9,144,810	2	TRUNG TÍNH	14,028	9.3	2.0
HUT	6.6	7,991,675	-6	TIÊU CỰC	1,773	#N/A N/A	0.6
HVN	31.2	1,258,650	-4	TIÊU CỰC	44,251	#N/A N/A	7.0
IDC	35	3,521,955	-7	TIÊU CỰC	10,500	34.8	2.9
IJC	26.25	4,991,515	-4	TIÊU CỰC	5,699	8.6	1.7
ITA	8.09	19,129,940	0	TRUNG TÍNH	7,591	43.1	0.7
KBC	37.3	5,223,330	-5	TIÊU CỰC	17,522	78.1	1.8
KDH	34.15	2,290,800	7	KHẢ QUAN	19,083	16.7	2.3
KSB	29.3	1,520,970	-4	TIÊU CỰC	1,952	6.8	1.2
LCG	13.85	3,055,015	-7	TIÊU CỰC	1,596	5.1	0.9
LDG	8.28	11,217,790	-4	TIÊU CỰC	1,983	133.4	0.6
LPB	19.85	13,239,115	7	KHẢ QUAN	21,332	11.5	1.5

MBB	30.5	18,085,096	-4	TIÊU CỰC	85,362	10.3	1.8
MBS	25	2,122,890	-1	TRUNG TÍNH	4,108	12.0	1.9
MSN	105.5	2,546,695	4	KHẢ QUAN	123,929	100.1	7.8
MSR	21.4	1,086,250	2	TRUNG TÍNH	23,522	548.7	1.7
MWG	142.5	771,895	7	KHẢ QUAN	67,749	16.5	4.2
NKG	26.9	4,628,075	4	KHẢ QUAN	4,627	15.8	1.5
NLG	34.7	1,349,145	-4	TIÊU CỰC	9,899	11.1	1.6
NVB	17.7	6,112,835	2	TRUNG TÍNH	7,200	5,941.0	1.7
NVL	108.5	2,844,310	4	KHẢ QUAN	107,527	27.3	4.2
PAN	27.3	1,151,410	-1	TRUNG TÍNH	5,703	30.4	1.5
PDR	79.4	3,475,890	7	KHẢ QUAN	34,601	28.4	6.8
PET	21.4	2,196,960	-6	TIÊU CỰC	1,788	13.2	1.2
PHR	54.2	617,455	-6	TIÊU CỰC	7,344	6.8	2.3
PLX	52.9	1,190,550	-6	TIÊU CỰC	65,798	73.2	3.0
PNJ	94.4	592,795	7	KHẢ QUAN	21,463	20.8	4.1
POW	13	16,571,355	-5	TIÊU CỰC	30,444	12.9	1.1
PVD	21.85	6,521,065	-2	TRUNG TÍNH	9,202	53.6	0.7
PVS	23.2	10,211,565	0	TRUNG TÍNH	11,089	17.8	0.9
PVT	17.05	3,396,545	-1	TRUNG TÍNH	5,518	8.2	1.1
ROS	7.86	41,831,224	5	KHẢ QUAN	4,461	7,462.2	0.7
SBT	21.15	3,140,510	-6	TIÊU CỰC	13,053	22.4	1.7
SCR	8.8	6,225,295	-2	TRUNG TÍNH	3,224	17.1	0.7
SHB	27.5	30,615,130	1	TRUNG TÍNH	48,139	17.5	2.0
SHS	29.8	10,495,840	-3	TRUNG TÍNH	6,177	8.2	1.9
SSI	34.1	13,887,885	-2	TRUNG TÍNH	22,024	16.3	2.1
STB	22.5	40,917,756	-2	TRUNG TÍNH	40,582	15.1	1.4
SZC	36.4	621,195	-7	TIÊU CỰC	3,640	17.0	2.9
TCB	41.15	11,248,725	-4	TIÊU CỰC	144,227	11.7	1.9
TCH	22.75	8,551,750	-7	TIÊU CỰC	8,518	8.8	1.6
TCM	117.9	287,985	2	TRUNG TÍNH	7,306	31.2	4.5
TDC	18.95	946,680	-7	TIÊU CỰC	1,895	11.0	1.5
TDH	7.33	1,619,005	-6	TIÊU CỰC	826	#N/A N/A	0.5
TNG	23.4	2,464,180	-2	TRUNG TÍNH	1,861	11.4	1.5
TPB	27.8	5,266,890	0	TRUNG TÍNH	28,680	7.9	1.7
TTF	7.36	9,010,015	-4	TIÊU CỰC	2,290	65.0	#N/A N/A
VCB	103	2,017,370	7	KHẢ QUAN	382,014	20.7	4.1
VCG	47.9	397,630	2	TRUNG TÍNH	21,158	13.1	3.0
VCI	63.3	1,487,540	-7	TIÊU CỰC	10,482	13.6	2.3
VHC	36.7	910,470	-2	TRUNG TÍNH	6,677	9.6	1.3
VHM	108.6	4,156,445	7	KHẢ QUAN	357,241	13.1	4.2
VIC	143.1	2,907,460	6	KHẢ QUAN	484,026	84.7	5.9
VIX	29.6	6,223,415	-4	TIÊU CỰC	3,780	11.5	2.2
VJC	131	505,440	-4	TIÊU CỰC	68,623	991.8	4.6
VND	36.1	7,475,265	4	KHẢ QUAN	7,744	10.9	2.0
VNM	99.3	3,789,715	0	TRUNG TÍNH	207,533	20.8	6.6
VPB	49.5	5,390,680	0	TRUNG TÍNH	121,510	11.6	2.3
VPI	36.8	1,030,815	4	KHẢ QUAN	7,360	24.5	2.7
VRE	34.6	6,431,485	-2	TRUNG TÍNH	78,622	33.0	2.7

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Thông tin cập nhật

Tiền tiết kiệm của thế giới chạm mức 5,400 tỷ USD

Người tiêu dùng trên khắp thế giới đã tiết kiệm thêm 5.4 ngàn tỷ USD kể từ khi đại dịch Covid-19 ập đến và ngày càng tỏ ra tự tin hơn về triển vọng kinh tế, qua đó góp phần dọn đường cho đà hồi phục mạnh mẽ về chi tiêu. Hộ gia đình trên toàn cầu đã tăng phần tiết kiệm phụ trội vào cuối quý 1/2021, theo ước tính của cơ quan xếp hạng tín nhiệm Moody's. Phần tiết kiệm phụ trội được Moody's định nghĩa là phần tiết kiệm vượt quá mức tiết kiệm của năm 2019. Bên cạnh đó, sự gia tăng về niềm tin tiêu dùng trên toàn cầu cho thấy người dân sẽ sẵn lòng mở hầu bao ngay khi các nhà hàng, cửa hàng, quán bar mở cửa trở lại. Trong quý 1/2021, chỉ số niềm tin tiêu dùng toàn cầu của Conference Board chạm mức cao nhất kể từ khi dữ liệu bắt đầu được thu thập trong năm 2005. Trong đó, chỉ số tăng mạnh ở tất cả khu vực trên thế giới. Mark Zandi, Chuyên gia kinh tế trưởng tại Moody's Analytics, cho biết: "Việc giải phóng nhu cầu bị dồn nén cộng với khoản tiết kiệm phụ trội trong thời dịch bệnh sẽ thúc đẩy chi tiêu trên toàn cầu giữa lúc các quốc gia sắp đạt miễn dịch cộng đồng và mở cửa kinh tế trở lại". Dù rằng nền kinh tế toàn cầu bị giáng đòn nặng nề trong dịch Covid-19, nhưng thu nhập của các hộ gia đình phần lớn vẫn được bảo vệ bởi các gói kích thích chưa từng có tiền lệ của chính phủ. Người tiêu dùng cũng giảm chi tiêu khi đối mặt với sự bất ổn về việc làm và thu nhập. Ngoài ra, điều này còn đến từ việc các doanh nghiệp dịch vụ đã đóng cửa hoặc hoạt động hạn chế. Kết quả là tỷ lệ tiết kiệm năm 2020 của hộ gia đình ở các nền kinh tế phát triển đã chạm mức cao nhất trong thế kỷ này, theo dữ liệu từ OECD. Ngoài ra, tiền gửi ngân hàng cũng gia tăng nhanh chóng ở nhiều quốc gia. Zandi cho biết phần tiết kiệm phụ trội đang ở mức cao nhất tại các nền kinh tế phát triển, nhất là Bắc Mỹ và châu Âu – nơi các lệnh phong tỏa hiện vẫn được duy trì và chi tiêu Chính phủ ở mức cao.

VEPR: Việt Nam có thể đạt mức tăng trưởng kinh tế 6.3% năm 2021

VEPR nâng mức dự báo tăng trưởng GDP Việt Nam trong năm 2021 lên mức 6-6.3%. Theo tổ chức này, Việt Nam cần ổn định kinh tế vĩ mô, đồng thời đa dạng hóa thị trường xuất nhập khẩu. Với việc dịch COVID-19 trong nước tiếp tục được khống chế ổn định và kinh tế thế giới khởi sắc khi các biện pháp phong tỏa dần được gỡ bỏ, kinh tế Việt Nam có thể đạt mức tăng trưởng trong khoảng 6%-6.3% trong năm 2021. Thông tin trên được tiến sỹ Phạm Thế Anh, Kinh tế trưởng, Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VEPR) đưa ra tại buổi tọa đàm Công bố Báo cáo Kinh tế Vĩ mô quý 1, ngày 20/4. Báo cáo của VEPR đề cập, nền kinh tế toàn cầu đã có dấu hiệu phục hồi với niềm tin đến từ vaccine COVID-19 nhưng vẫn hàm chứa nhiều bất ổn, thiếu sự đồng đều giữa các quốc gia và lĩnh vực kinh tế. Trong nước, tăng trưởng kinh tế trong quý 1 đạt 4.48% với các yếu tố hỗ trợ, như Chính phủ kiểm soát tốt dịch bệnh từ giai đoạn sớm giúp duy trì hoạt động kinh tế cùng những kỳ vọng về kinh tế do việc hoàn tất ký kết Hiệp định thương mại tự do và bảo hộ đầu tư giữa Việt Nam và EU (EVFTA và IPA) đem lại. Bên cạnh đó, tiến độ giải ngân và thi công các dự án đầu tư công trọng điểm đang được đẩy nhanh, cộng thêm làn sóng dịch chuyển đầu tư và thương mại giúp môi trường vĩ mô ổn định, lạm phát kiểm soát được ở mức chấp nhận được... từ đó tạo môi trường cho việc thực thi các chính sách hỗ trợ tăng trưởng.

VIB: doanh thu quý 1 tăng trưởng 68%, ROE đạt kỷ lục 31%

Ngân hàng Quốc Tế (VIB) công bố kết quả kinh doanh quý 1 năm 2021 với lợi nhuận trước thuế đạt 1.807 tỷ đồng, tăng trưởng 68%, ROE đạt 31% - mức cao nhất trong ngành, hệ số chi phí trên doanh thu về 39%. VIB tiếp tục dẫn đầu xu thế thẻ với sự kiện ra mắt sản phẩm thẻ tín dụng tích hợp thẻ thanh toán Online Plus 2in1, lần đầu tiên có mặt tại thị trường Đông Nam Á. Trong quý 1, tổng doanh thu đạt 3.502 tỷ đồng, trong đó thu phí đạt 609 tỷ, chiếm 18% tổng doanh thu. Sự tăng trưởng mạnh mẽ của doanh thu trong quý 1 là nhờ vào sự tăng trưởng quy mô và chất lượng của bảng tổng kết tài sản, song song với việc đa dạng hóa nguồn thu nhập phi tín dụng. Với chi phí hoạt động được tối ưu và duy trì ở mức 1.361 tỷ đồng và chi phí dự phòng 334 tỷ đồng, ngân hàng đã đạt lợi nhuận trước thuế 1.807 tỷ đồng, tăng 68% so với quý 1 năm 2020. Với sự tăng trưởng vượt trội về hiệu quả kinh doanh,

VIB đạt tỷ lệ ROA (Tỷ lệ lợi nhuận trên tổng tài sản bình quân 2,3% và ROE (Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế trên vốn bình quân) 31%, đánh dấu sự tăng trưởng liên tiếp trong 6 năm về ROE và liên tục trong nhóm top đầu ngành về hiệu quả kinh doanh, và là ngân hàng dẫn đầu toàn ngành về tỷ lệ ROE.

VPB: lãi 4.000 tỷ đồng trong quý đầu năm

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank - mã chứng khoán VPB) vừa công bố kết quả kinh doanh quý 1/2021 với những chuyển biến tích cực trong quản trị rủi ro và chất lượng tài sản, chi phí vốn được tối ưu hóa và tỷ trọng tiền gửi CASA tiếp tục tăng trưởng tốt. Bên cạnh đó, thu nhập từ phí gia tăng động lực tăng trưởng cho lợi nhuận và các chỉ tiêu an toàn hoạt động được củng cố. Cụ thể, tính đến hết quý 1/2021, tổng tài sản hợp nhất của VPBank đạt hơn 436 nghìn tỷ đồng, tăng 4,1% so với cuối năm 2020. Tín dụng ngân hàng hợp nhất tại thời điểm 31/3/2021 đạt hơn 332 nghìn tỷ đồng, tăng 2,8% so với cuối năm 2020; trong đó ngân hàng riêng lẻ tăng 3,6%.

NKG: lãi kỷ lục trong quý 1/2021 với 319 tỷ đồng

Năm 2021, NKG đặt kế hoạch doanh thu 16.000 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế 600 tỷ đồng; lần lượt tăng 38% và 200% so với năm trước. So với chỉ tiêu trên, 3 tháng đầu năm Công ty lần lượt thực hiện được hơn 30% kế hoạch doanh thu và hơn 53% kế hoạch lợi nhuận. Thép Nam Kim (NKG) vừa công bố BCTC hợp nhất quý 1/2021 với doanh thu 4.861 tỷ đồng, tăng gấp đôi so với con số 2.459 tỷ cùng kỳ năm 2020. Trong kỳ, Công ty sản xuất 244.301 tấn, tiêu thụ 240.072 tấn. Lượng xuất khẩu cao kỷ lục với 151.992 tấn, các thị trường chủ lực hiện nay gồm các nước châu Âu và Mỹ. Khấu trừ giá vốn, NKG đạt lãi gộp 610 tỷ đồng, cao gấp 3 lần cùng kỳ. Biên lãi gộp tương đương 12,5%, tăng mạnh so với mức 8,6% hồi quý 1/2020.

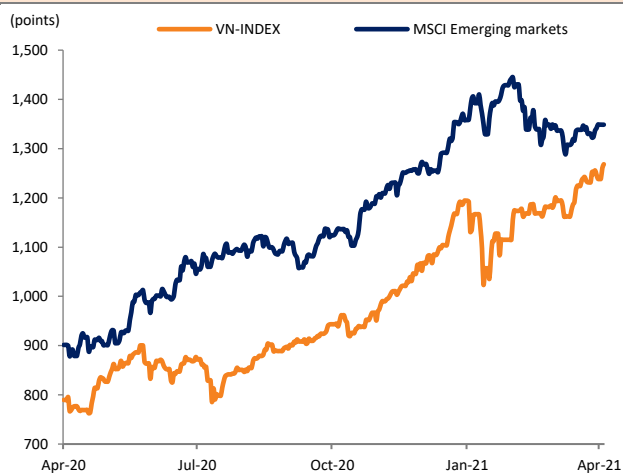
DGC: tăng 47% lợi nhuận sau thuế quý 1/2021

Năm 2021, DGC đặt mục tiêu đạt 7.552 tỷ đồng doanh thu. Lợi nhuận sau thuế dự kiến đạt 1.100 tỷ đồng, tăng 16%. So với kế hoạch, 3 tháng đầu năm Công ty đã thực hiện 25% chỉ tiêu doanh thu và 26,5% chỉ tiêu lợi nhuận. Tập đoàn hóa chất Đức Giang (DGC) vừa công bố BCTC hợp nhất quý 1/2021 với doanh thu 1.949 tỷ đồng, tăng 28% so với cùng kỳ năm trước. Lãi gộp đạt 431 tỷ đồng, tăng 41%. Biên lãi gộp tăng từ 20% lên 22%. Phía DGC cho biết, trong kỳ sản lượng tiêu thụ các mặt hàng phốt pho vàng, axit phosphoric trích ly, phân bón... tăng giúp doanh thu tăng. Cùng với đó, sự đổi mới về công nghệ sản xuất phốt pho vàng, axit phosphoric trích ly và phân bón giúp Công ty giảm được chi phí điện năng, chi phí nguyên liệu đầu vào (như quặng apatit, than) dẫn đến giá thành giảm. Khấu trừ chi phí, lãi sau thuế Công ty đạt 292 tỷ đồng, tăng 47% so với cùng kỳ năm trước. Đây cũng là mức cao nhất theo quý của DGC từ trước đến nay.

VHM: kế hoạch trả cổ tức 45%, dự chi hơn 4.900 tỷ đồng tiền mặt

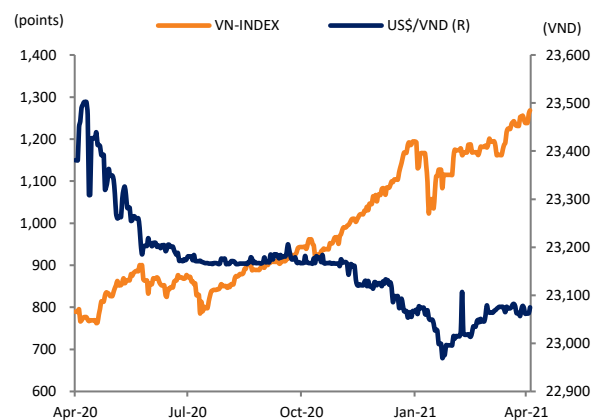
Ngày 20/4, Hội đồng quản trị CTCP Vinhomes (VHM) đã ban hành nghị quyết thông qua kế hoạch trả cổ tức từ lợi nhuận sau thuế lũy kế chưa phân phối tính đến 31/12/2020. Tỷ lệ cổ tức bằng cổ phiếu là 30%/vốn điều lệ, tương đương tổng số cổ phiếu phát hành thêm 986,854 triệu đơn vị. Cổ phần không bị hạn chế chuyển nhượng. Tỷ lệ chi cổ tức bằng tiền mặt là 15%, tương đương 4.934 tỷ đồng.

Biểu đồ 2. VN Index và MSCI Emerging Markets



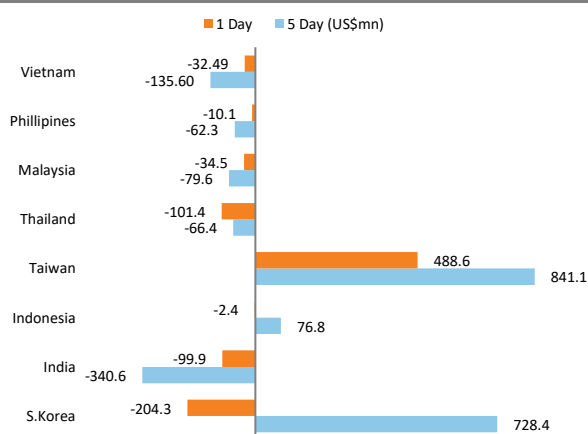
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 3. VN-Index và USD/VND



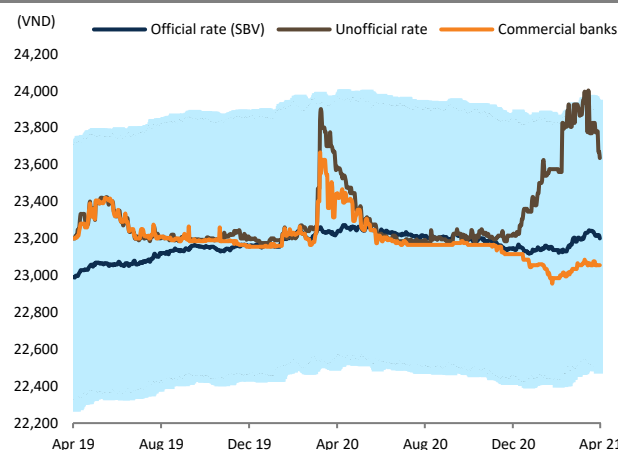
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 4. Hoạt động nhà đầu tư nước ngoài



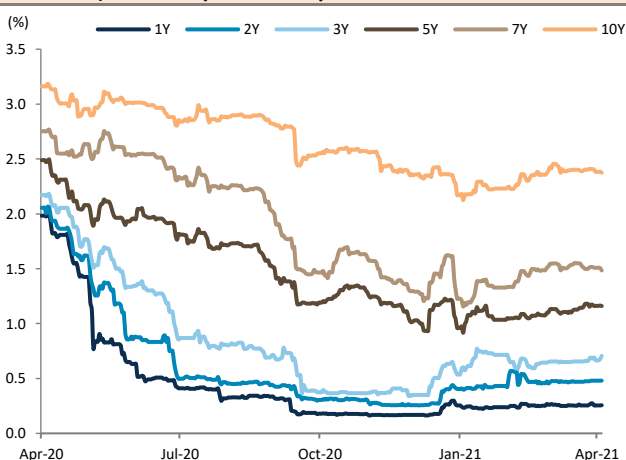
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 5. Tỷ giá USD/VND



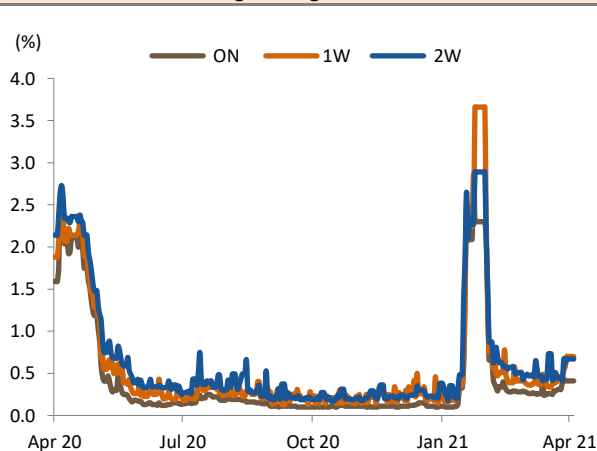
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 6. Lợi suất trái phiếu chính phủ



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 7. Lãi suất liên ngân hàng



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Bảng 1: Chỉ số định giá chính của VN30

Tên công ty	Mã	Giá (VND)	Vốn hóa (VND bn)	Sở hữu khối ngoại (%)	Biến động giá (%)				P/E (x)*		P/B (x)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
					1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN30 Index	VN30 Index	1,312.68	3,335,619		0.5	2.8	9.1	78.3	14.0	11.7	2.5	2.1	20.4	20.1	19.4	19.3
NHTMCP Đầu tư & Phát triển	BID VN	43,200	173,751	16.9	0.5	-1.0	-4.0	16.4	17.6	12.4	1.9	1.6	70.1	41.8	11.9	15.4
Tập đoàn Bảo Việt	BVH VN	60,000	44,539	27.4	0.8	-1.3	-1.6	25.4	25.9	21.9	2.1	2.0	11.5	18.2	8.2	9.5
NHTMCP Công thương Việt Nam	CTG VN	42,000	156,383	26.2	-1.2	-0.1	3.8	111.6	8.9	8.1	1.5	1.4	28.4	10.0	19.5	19.0
CTCP FPT	FPT VN	82,900	65,418	49.0	1.7	2.7	3.9	85.8	16.5	14.0	3.6	3.1	21.6	18.1	24.4	25.8
TCT Khí Việt Nam	GAS VN	88,000	168,428	2.6	0.9	2.3	-3.2	27.9	16.5	15.8	3.2	3.0	32.7	4.2	19.7	19.8
NHTMCP Phát triển TP.Hồ Chí Minh	HDB VN	27,200	43,350	16.9	-0.4	-1.6	0.2	110.2	7.9	6.6	1.6	1.4	29.3	18.9	20.1	21.3
Tập đoàn Hoà Phát	HPG VN	57,200	189,520	30.4	-1.0	14.2	21.3	223.8	10.2	9.3	3.0	2.4	45.5	9.4	26.1	23.4
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nhà Khang Điền	KDH VN	34,150	19,083	33.1	3.2	8.6	5.2	71.6	15.6	11.9	2.2	1.9	6.2	31.8	15.2	17.6
NHTMCP Quân đội	MBB VN	30,500	85,362	22.9	0.0	-1.9	4.5	112.6	8.3	6.9	1.5	1.3	24.1	19.7	19.8	20.1
Tập đoàn Masan	MSN VN	105,500	123,929	32.6	-1.5	12.0	18.9	77.6	43.8	27.5	6.2	5.0	128.5	59.3	13.8	19.4
CTCP Thế giới di động	MWG VN	142,500	67,749	49.0	3.7	5.6	7.1	69.0	13.6	10.8	3.3	2.8	21.3	25.2	27.6	27.8
Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va	NVL VN	108,500	107,527	7.0	-0.5	12.3	37.3	108.2	27.2	21.0	3.5	2.9	0.5	29.2	13.5	15.4
CTCP Phát triển Bất động sản Phát Đạt	PDR VN	79,400	34,601	2.7	4.6	17.1	27.5	321.6	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam	PLX VN	52,900	65,798	16.3	0.8	-3.6	-6.0	20.5	18.2	16.2	2.9	2.7	323.9	12.6	16.5	17.2
CTCP Vàng Bạc Đá Quý Phú Nhuận	PNJ VN	94,400	21,463	49.0	0.4	4.1	11.6	56.8	17.3	13.6	3.7	3.0	26.6	27.4	22.6	24.1
TCT Điện lực Dầu khí Việt Nam	POW VN	13,000	30,444	3.8	-0.8	-6.1	-3.0	38.3	14.7	13.3	1.0	1.0	-11.2	10.0	7.4	7.5
CTCP Cơ điện lạnh	REE VN	52,000	16,071	49.0	-1.3	-2.3	-7.5	68.6	9.0	7.7	1.2	1.4	9.8	17.8	14.6	13.0
CTCP Mía đường TTC Tây Ninh	SBT VN	21,150	13,053	8.3	-2.1	-4.9	-8.0	38.2	18.2	NA	1.6	NA	95.8	NA	8.0	NA
CTCP Chứng Khoán Sài Gòn	SSI VN	34,100	22,024	45.8	-2.0	-4.2	2.4	148.9	15.2	14.2	NA	NA	14.3	7.1	12.7	12.8
NHTMCP Sài Gòn Thương Tín	STB VN	22,500	40,582	10.3	-1.7	-0.9	14.8	135.6	15.5	9.3	1.3	1.2	16.3	66.0	9.7	13.5
NHTMCP Kỹ Thương Việt Nam	TCB VN	41,150	144,227	22.5	-1.1	-1.1	-2.0	132.5	9.8	8.5	1.6	1.4	20.1	15.1	18.2	17.6
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy	TCH VN	22,750	8,518	11.7	-2.6	-7.5	-1.1	3.4	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	TPB VN	27,800	28,680	30.0	-1.8	-6.1	-3.8	85.6	7.0	5.4	1.4	1.1	16.8	30.4	23.3	23.4
NHTMCP Ngoại Thương VN	VCB VN	103,000	382,014	23.3	4.6	5.6	9.3	43.3	18.0	14.6	3.2	2.8	27.8	23.2	20.6	21.6
Công ty Cổ phần Vinhomes	VHM VN	108,600	357,241	22.7	3.9	6.0	11.0	58.5	11.7	9.7	3.1	2.4	11.9	20.7	31.0	28.2
Tập đoàn Vingroup	VIC VN	143,100	484,026	14.5	-0.6	1.7	32.0	48.8	66.3	56.9	5.2	4.7	27.6	16.7	8.1	10.4
CTCP Hàng Không Vietjet	VJC VN	131,000	68,623	19.2	1.4	-0.7	0.4	11.8	63.4	22.4	4.2	3.3	1,441.4	182.7	5.2	18.8
CTCP Sữa Việt Nam	VNM VN	99,300	207,533	55.6	3.3	-0.7	-2.4	19.2	19.2	17.6	6.1	5.5	8.3	9.4	34.7	35.1
NHTMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VPB VN	49,500	121,510	23.4	-0.1	-0.4	9.5	135.7	10.1	8.5	1.9	1.5	15.0	19.0	20.4	19.9
CTCP Vincom Retail	VRE VN	34,600	78,622	30.6	1.9	-2.0	1.8	32.1	27.7	21.6	2.5	2.3	19.1	28.1	9.3	11.0

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Bảng 2: Biến động ngành

Nhóm ngành (Chuẩn GICS)	Điểm tác động (VN-Index 1D)	Vốn hóa (VND bn)	Biến động giá (%)				P/E (X)*		P/B (X)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
			1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN-Index	7.70	4,718,329	0.6	1.6	6.2	59.5	15.6	12.8	2.5	2.2	25.6	22.0	17.7	18.3
Ô tô và phụ tùng	0.01	8,244	0.3	-0.9	-3.6	45.2	5.6	5.3	1.1	1.0	34.1	6.3	11.3	10.9
Ngân hàng	3.84	1,414,935	1.1	1.6	5.6	68.9	13.8	11.3	2.1	1.8	27.7	22.4	18.6	19.2
Xây dựng cơ bản	-0.20	178,979	-0.3	-1.3	3.0	87.4	5.2	3.8	0.4	0.4	6.5	34.1	5.2	5.4
Dịch vụ thương mại	0.00	4,531	-0.1	-1.6	-4.2	28.1	6.4	5.1	NA	NA	31.9	26.2	11.1	13.0
May mặc và trang sức	-0.06	43,195	-0.5	0.8	14.5	205.1	14.2	11.8	2.8	2.3	31.1	23.0	18.4	17.9
Dịch vụ tiêu dùng	-0.03	9,227	-0.4	-3.1	0.3	39.3	12.3	4.2	NA	NA	NA	NA	3.5	9.2
Dịch vụ tài chính	-0.32	63,017	-1.8	-2.7	-2.6	140.7	10.4	5.0	NA	NA	7.4	7.1	9.3	4.5
Năng lượng	0.09	83,648	0.4	-2.7	-5.8	34.3	18.3	15.4	2.4	2.3	NA	18.3	14.1	14.9
Thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	1.09	539,759	0.8	0.7	1.6	36.0	23.2	17.4	4.8	4.2	46.8	23.6	22.5	23.7
Dịch vụ và thiết bị y tế	0.00	920	-0.7	-6.2	-5.2	49.5	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Hàng cá nhân và gia dụng	-0.07	12,307	-2.2	1.3	-2.8	0.8	7.3	6.4	1.8	NA	40.5	14.7	24.3	24.3
Bảo hiểm	0.07	51,398	0.5	0.8	-1.6	24.0	23.2	19.6	1.9	1.7	11.5	18.0	7.6	8.7
Nguyên vật liệu	-1.59	404,558	-1.5	0.9	6.9	179.2	12.5	12.2	2.1	1.3	35.5	4.4	17.4	15.8
Giải trí và truyền thông	0.02	1,848	4.0	1.0	-11.8	-23.9	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Dược phẩm	-0.02	34,428	0.4	2.7	6.3	40.1	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Bất động sản	3.29	1,263,915	-0.2	-0.4	-3.0	20.7	9.0	8.0	1.7	1.5	14.7	11.2	9.7	9.8
Bán lẻ	0.67	76,206	1.0	4.2	19.7	69.0	33.2	28.0	3.4	2.9	22.9	34.6	14.3	15.0
Phần mềm và dịch vụ	0.27	69,453	3.4	5.9	6.4	68.4	12.6	10.1	3.0	2.5	35.5	25.3	25.1	25.3
Thiết bị và phần cứng	0.00	5,147	1.5	3.1	3.0	82.7	15.6	13.2	3.3	2.9	25.7	18.0	23.0	24.3
Dịch vụ viễn thông	0.00	1,258	-0.3	1.5	-1.1	406.1	13.1	10.9	3.5	2.8	46.8	20.0	27.0	27.7
Vận tải	0.29	173,461	0.3	-6.6	6.3	278.6	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Tiện ích	0.27	255,961	0.6	-0.8	-2.7	26.8	27.8	10.7	4.9	4.0	NA	70.8	-19.4	10.8

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Top 10 tác động VN-Index: Chiều tăng điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
VCB VN	103,000	4.6	6,274,200	4.4
VHM VN	108,600	3.9	15,266,000	3.6
VNM VN	99,300	3.3	6,987,200	1.8
MWG VN	142,500	3.7	2,184,800	0.6
VIB VN	54,000	3.8	1,844,000	0.6
GAS VN	88,000	0.9	1,410,500	0.4
PDR VN	79,400	4.6	6,453,900	0.4
VRE VN	34,600	1.9	13,595,800	0.4
FPT VN	82,900	1.7	4,742,800	0.3
VJC VN	131,000	1.4	729,500	0.3

Nguồn: Bloomberg

Top 10 tác động VN-Index: Chiều giảm điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
GVR VN	25,200	-3.1	2,655,600	-0.9
VIC VN	143,100	-0.6	3,108,200	-0.8
HPG VN	57,200	-1.0	37,829,300	-0.5
MSN VN	105,500	-1.5	4,290,600	-0.5
CTG VN	42,000	-1.2	23,241,600	-0.5
TCB VN	41,150	-1.1	11,225,000	-0.4
STB VN	22,500	-1.7	29,744,900	-0.2
OCB VN	23,700	-2.5	5,138,300	-0.2
TPB VN	27,800	-1.8	4,568,500	-0.1
NVL VN	108,500	-0.5	3,068,200	-0.1

Disclaimers

This report is published by Mirae Asset Securities (Vietnam) LLC (MAS), a broker-dealer registered in the Socialist Republic of Vietnam and a member of the Vietnam Stock Exchanges. Information and opinions contained herein have been compiled in good faith and from sources believed to be reliable, but such information has not been independently verified and MAS makes no guarantee, representation or warranty, express or implied, as to the fairness, accuracy, completeness or correctness of the information and opinions contained herein or of any translation into English from the Vietnamese language. In case of an English translation of a report prepared in the Vietnamese language, the original Vietnamese language report may have been made available to investors in advance of this report.

The intended recipients of this report are sophisticated institutional investors who have substantial knowledge of the local business environment, its common practices, laws and accounting principles and no person whose receipt or use of this report would violate any laws and regulations or subject MAS and its affiliates to registration or licensing requirements in any jurisdiction shall receive or make any use hereof.

This report is for general information purposes only and it is not and shall not be construed as an offer or a solicitation of an offer to effect transactions in any securities or other financial instruments. The report does not constitute investment advice to any person and such person shall not be treated as a client of MAS by virtue of receiving this report. This report does not take into account the particular investment objectives, financial situations, or needs of individual clients. The report is not to be relied upon in substitution for the exercise of independent judgment. Information and opinions contained herein are as of the date hereof and are subject to change without notice. The price and value of the investments referred to in this report and the income from them may depreciate or appreciate, and investors may incur losses on investments. Past performance is not a guide to future performance. Future returns are not guaranteed, and a loss of original capital may occur. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents do not accept any liability for any loss arising out of the use hereof.

MAS may have issued other reports that are inconsistent with, and reach different conclusions from, the opinions presented in this report. The reports may reflect different assumptions, views and analytical methods of the analysts who prepared them. MAS may make investment decisions that are inconsistent with the opinions and views expressed in this research report. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents may have long or short positions in any of the subject securities at any time and may make a purchase or sale, or offer to make a purchase or sale, of any such securities or other financial instruments from time to time in the open market or otherwise, in each case either as principals or agents. MAS and its affiliates may have had, or may be expecting to enter into, business relationships with the subject companies to provide investment banking, market-making or other financial services as are permitted under applicable laws and regulations.

No part of this document may be copied or reproduced in any manner or form or redistributed or published, in whole or in part, without the prior written consent of MAS.